TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10** **THÀNH PHỐ H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 24/9/2025
V/v: tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 – THÀNH PHỐ H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa pH1 tòa: Bà Đào Thị Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Đức.

2. Ông Nguyễn Công Chiến.

- Thư ký pH1 tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 10 – Thành phố H tham gia pH1 toà: Bà Nguyễn Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 10, Thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 61/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20/8/2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hoàng Văn I, sinh năm 1965.

Số căn cước: 017065005222 do Bộ công an cấp ngày 28/3/2025.

HKTT và nơi ở: xóm Cời, xã Tân VIh, huyện L, tỉnh H1.

Nay là xóm Cời, xã L, tỉnh PT.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị H1, sinh năm 1968.

Số căn cước công dân: 001168041025 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 24/6/2021.

HKTT: thôn Đồng Âm, xã PM, huyện Q, thành phố H nay là thôn Đồng Âm, xã PC, thành phố H.

Ông I có mặt. Bà H1 xI vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản tự khai, nguyên đơn là ông Hoàng Văn I trình bày:

Ông và bà Bùi Thị H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/8/1986 tại Ủy ban nhân dân xã PM, huyện Q, tỉnh Hà Sơn Bình (nay là xã PC, Thành phố H).

Thời điểm ông bà kết hôn thì hai gia đình có làm mâm cơm để gặp mặt chứ không tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau đó bà H1 về chung sống với ông và gia đình ông tại xóm Cời, xã Tân VIh, huyện L, tỉnh Hà Sơn Bình (sau này là tỉnh H1). Khi về chung sống với nhau thì bà H1 đang mang thai, sắp đến ngày sIh nhưng là mang thai với người khác. Ông có hỏi về cha của đứa bé thì bà H1 nói là bà ấy không có đăng kí kết hôn với cha của đứa bé này. Sau khi về nhà ông được khoảng hơn 01 tháng thì bà H1 sIh con gái. Sau khi sIh con khoảng 01 tháng thì bà H1 đưa con về nhà bố mẹ đẻ ở xã PM sIh sống nhưng khi đi bà H1 không nói với ông và gia đình ông, sau đó thì không quay về chung sống với ông nữa. Lúc đó hoàn cảnh của gia đình ông vô cùng khó khăn, nghèo khổ, ăn không đủ nên bà H1 cũng đã nói không muốn ở cùng với ông và gia đình. Cũng từ đó, hai vợ chồng không có bất cứ liên lạc gì với nhau nữa. Nay ông muốn giải quyết ly hôn nên đã tìm đến nhà bà H1 ở xã PM, huyện Q cũ thì thấy nhà để không, không có người ở. Hỏi hàng xóm thì được họ cho biết là bà ấy bị bắt đi chấp hành án phạt tù. Vì vậy ông đề nghị Toà án xem xét giải quyết cho ông được ly hôn với bà H1.

Về con chung: Ông khẳng định giữa ông và bà H1 không có con chung. Khi ông và bà H1 về chung sống với nhau thì bà H1 đang mang thai gần đến ngày sIh. SIh con xong khoảng 01 tháng thì bà ấy đưa con về nhà đẻ ở rồi vợ chồng cắt liên lạc với nhau. Sau này bà H1 tiếp tục có thêm mấy người con và có con với ai thì ông cũng không biết. Còn người con đầu sIh năm 1986 khi bà H1 về ở với ông thì lúc đó vẫn chưa làm giấy khai sIh nên ông cũng không biết họ tên cụ thể hiện nay của người con này. Do đó, ông không yêu cầu Toà án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và công nợ chung: Ông xác định không có gì, không yêu cầu Toà án giải quyết.

Bị đơn là bà Bùi Thị H1 trình bày:

Bà có đăng ký kết hôn với ông Hoàng Văn I, sIh năm 1965, hộ khẩu thường trú tại xóm Cời, xã Tân VIh, huyện L, tỉnh H1. Do phát sIh mâu thuẫn nên vợ chồng ly thân, không còn chung sống với nhau từ 1985. Từ khi ly thân, vợ chồng không còn liên lạc gì với nhau nữa. Bà và ông I không có con chung. Những người con trong lý lịch của bà đều không phải là con của ông I nên bà không yêu cầu Toà án giải quyết về những người con này.

Bà xác định vợ chồng không có tài sản chung và công nợ chung nên không yêu cầu Toà án giải quyết.

Tại pH1 toà:

- Ông I vẫn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia pH1 tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký pH1 tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án; Về việc đương sự thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện xI ly hôn của ông Hoàng Văn I. Các con chung đã thành niên nên không xem xét. Tài sản chung và công nợ chung không có nên không xem xét. Ông I là người cao tuổi nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi ngH1 cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại pH1 toà, kết quả tranh tụng tại pH1 tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Ông Hoàng Văn I khởi kiện xI ly hôn với bà Bùi Thị H1 có đăng kí hộ khẩu thường trú tại thôn Đồng Âm, xã PM, huyện Q, thành phố H (nay là thôn Đồng Âm, xã PC, thành phố H) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 10 - thành phố H theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân kể từ ngày 01/7/2025.

Bà Bùi Thị H1 đề nghị được vắng mặt trong quá trình Toà án giải quyết vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Hoàng Văn I và bà Bùi Thị H1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 01/8/1986 tại Ủy ban nhân dân xã PM, huyện Q, tỉnh Hà Sơn Bình nay là xã PC, Thành phố H. Xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Cả hai bên đương sự đều xác nhận vợ chồng ly thân từ năm 1986, tức là cùng năm ông bà đăng ký kết hôn. Ông I khai sau khi về chung sống khoảng 01 tháng thì bà H1 sIh con đầu lòng và khoảng 01 tháng sau đó thì bà H1 đưa con về bên nhà bố mẹ đẻ ở, rồi ông bà ly thân cắt đứt mọi liên lạc với nhau từ đó. Như vậy, thời gian ông bà chung sống cùng nhau rất ngắn. Trong suốt thời gian sống ly thân, cả hai đều không liên lạc với nhau, không hề biết tI tức gì của nhau. Nay ông I đề nghị Toà án giải quyết cho ly hôn, bà H1 cũng đồng ý ly hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014 và Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng xét xử thấy hôn nhân giữa ông I và bà H1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng; mục đích hôn nhân không đạt được nên ly hôn là cần thiết. Do đó, chấp nhận yêu cầu xI ly hôn của ông I đối với bà H1.

- *Về con chung:* Ông I và bà H1 đều khẳng định ông bà không có con chung. Tuy nH1, căn cứ các tài liệu Toà án đã thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án thấy trong thời kì hôn nhân của ông bà, bà H1 đã sIh ra 3 người con là Nguyễn Thị Nương sIh ngày 13/8/1986, Bùi Văn Thiện sIh ngày 18/10/1991 và Bùi Nguyễn Nguyên Hoàng sIh ngày 23/8/2005. Mặc dù bà H1 khẳng định những người con này không phải con của ông I và trong Giấy khai sIh của 03 người con này cũng đều thể hiện tên người cha không phải là ông Hoàng Văn I nhưng theo quy định tại Điều 28 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986, Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình 2014 thì con sIh ra trong thời kì hôn nhân là con chung của vợ chồng. Do đó, xác định cả 3 người con có tên nêu trên là con chung trong thời kì hôn nhân của ông I và bà H1. Trong trường hợp có yêu cầu xác định lại vấn đề này thì phải có chứng cứ khác. Hiện những người con này đều đã trưởng thành, ông I và bà H1 không yêu cầu giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về tài sản chung và công nợ chung:* Hai bên đương sự xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Ông I phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm. Do ông I là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm

[4]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân

dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Toà án nhân dân kể từ ngày 01/7/2025.

Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 01/2024/NQ- HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xI ly hôn của ông Hoàng Văn I đối với bà Bùi Thị H1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Hoàng Văn I được ly hôn với bà Bùi Thị H1.

2. Về con chung: Các con sIh ra trong thời kỳ hôn nhân của ông bà là Nguyễn Thị Nương sIh ngày 13/8/1986, Bùi Văn Thiện sIh ngày 18/10/1991 và Bùi Nguyễn Nguyên Hoàng sIh ngày 23/8/2005 đều đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

3. Về tài sản chung và công nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Do ông I là người cao tuổi nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Ông Hoàng Văn I có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Bùi Thị H1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:
- VKSND Khu vực 10 – H;
- THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- UBND xã PC, H (số đăng kí kết hôn 02/1986);
- Lưu: hồ sơ vụ án; VPTA;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH1 TOÀ

Đào Thị Thúy

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Các Hội thẩm nhân dân **Thẩm phán - Chủ toạ pH1 toà**

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tIh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kIh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố H); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kIh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ pH1 toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa pH1

toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký pH1 tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia pH1 toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kIh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sIh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sIh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng mIh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại pH1 tòa, kết quả tranh tụng tại pH1 tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:
Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH1 TOÀ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)